

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI BLUEZONE

Số liệu thống kê ngày 28/8/2020

A. Thông tin tóm tắt

- 1- Tổng lượt cài đặt toàn quốc: 21,5 triệu (tăng 0,1 triệu)
- 2- Tổng lượt hoạt động toàn quốc: 17,6 triệu (tăng 0,1 triệu)
- 3- Tổng lượt đang hoạt động có số điện thoại: 17,0 triệu (tăng 0,1 triệu)
- 4- Top 5 địa phương có tỷ lệ Bluezoner/tổng smartphone cao nhất (số tuyệt đối, tỷ lệ):
 - Đà Nẵng (471K, 42,57%)
 - Quảng Trị (134K, 35,50%)
 - Hải Dương (445K, 34,44%)
 - Quảng Ninh (397K, 33,82%)
 - Quảng Nam (285K, 32,90%)
- 5- Top 5 địa phương có tỷ lệ Bluezoner/tổng smartphone thấp nhất (số tuyệt đối, tỷ lệ):
 - Đồng Tháp (148K, 15,41%)
 - Bến Tre (126K, 15,13%)
 - Tiền Giang (166K, 14,26%)
 - Bạc Liêu (75K, 14,25%)
 - Trà Vinh (77K, 12,69%)
- 6- Tỷ lệ cài đặt với các nhà mạng
 - Viettel: 25,75%
 - Mobifone: 24,21%
 - Vinaphone: 21,65%
 - Vietnamobile: 8,80%

B. Chi tiết số liệu thống kê (sắp xếp theo tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smartphone)

TT	Phạm vi	Bluezoner có số điện thoại	Dân số	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ dân số	Số smart phone	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smart phone
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đà Nẵng	471,194	1,134,310	41.54%	1,106,963	42.57%
2	Quảng Trị	134,039	632,375	21.20%	377,622	35.50%
3	Hải Dương	445,436	1,705,059	26.12%	1,293,357	34.44%
4	Quảng Ninh	397,061	1,320,324	30.07%	1,173,932	33.82%
5	Quảng Nam	284,778	1,495,812	19.04%	865,705	32.90%
6	Thừa Thiên Huế	221,942	1,128,620	19.66%	689,972	32.17%
7	Hà Nội	2,522,960	8,053,663	31.33%	7,871,411	32.05%
8	Hải Phòng	466,364	1,837,173	25.38%	1,581,403	29.49%
9	Lạng Sơn	149,761	781,655	19.16%	519,820	28.81%
10	Hưng Yên	234,483	1,252,731	18.72%	839,885	27.92%
11	Bắc Ninh	336,483	1,368,840	24.58%	1,255,696	26.80%
12	Quảng Ngãi	170,652	1,231,697	13.86%	645,330	26.44%
13	Bắc Giang	319,230	1,803,950	17.70%	1,271,503	25.11%
14	Thanh Hóa	459,801	3,640,128	12.63%	1,835,233	25.05%

15	Thái Bình	232,273	1,860,447	12.48%	934,772	24.85%
16	Hà Tĩnh	165,554	1,288,866	12.84%	668,559	24.76%
17	Thái Nguyên	246,382	1,286,751	19.15%	1,000,132	24.63%
18	TP Hồ Chí Minh	2,503,592	8,993,082	27.84%	10,216,241	24.51%
19	Quảng Bình	120,512	895,430	13.46%	507,880	23.73%
20	Khánh Hòa	237,176	1,231,107	19.27%	1,004,804	23.60%
21	Kon Tum	61,349	540,438	11.35%	263,297	23.30%
22	Phú Thọ	194,395	1,463,726	13.28%	853,445	22.78%
23	Ninh Bình	124,528	982,487	12.67%	567,715	21.93%
24	Lai Châu	48,577	460,196	10.56%	222,841	21.80%
25	Hậu Giang	102,909	733,017	14.04%	473,933	21.71%
26	Bà Rịa - Vũng Tàu	240,407	1,148,313	20.94%	1,115,873	21.54%
27	Nghệ An	344,929	3,327,791	10.37%	1,624,162	21.24%
28	Hà Nam	107,337	852,800	12.59%	508,445	21.11%
29	Đồng Nai	565,571	3,097,107	18.26%	2,701,218	20.94%
30	Vĩnh Phúc	168,998	1,154,154	14.64%	812,297	20.80%
31	Nam Định	203,906	1,780,393	11.45%	995,312	20.49%
32	Lâm Đồng	189,498	1,296,606	14.61%	927,635	20.43%
33	Cần Thơ	203,405	1,235,171	16.47%	999,559	20.35%
34	Cao Bằng	68,237	530,341	12.87%	341,010	20.01%
35	Hà Giang	77,123	854,679	9.02%	391,480	19.70%
36	Bình Định	176,463	1,486,918	11.87%	905,507	19.49%
37	Đắk Lắk	220,694	1,869,322	11.81%	1,134,079	19.46%
38	Gia Lai	150,250	1,513,847	9.93%	773,810	19.42%
39	Ninh Thuận	69,029	590,467	11.69%	358,556	19.25%
40	Yên Bái	94,142	821,030	11.47%	489,783	19.22%
41	Phú Yên	98,561	961,152	10.25%	513,557	19.19%
42	Hòa Bình	99,987	854,131	11.71%	521,531	19.17%
43	Đắk Nông	72,554	622,168	11.66%	380,312	19.08%
44	Lào Cai	86,630	730,420	11.86%	464,028	18.67%
45	Bắc Kạn	40,981	313,905	13.06%	220,382	18.60%
46	Bình Phước	126,777	994,679	12.75%	698,060	18.16%
47	Tuyên Quang	88,469	784,811	11.27%	490,184	18.05%
48	Bình Dương	533,189	2,426,561	21.97%	3,009,973	17.71%
49	Sơn La	111,811	1,248,415	8.96%	637,378	17.54%
50	Bình Thuận	154,443	1,230,808	12.55%	895,476	17.25%
51	Long An	246,580	1,688,547	14.60%	1,436,748	17.16%
52	Vĩnh Long	119,162	1,022,791	11.65%	708,729	16.81%
53	Tây Ninh	158,563	1,169,165	13.56%	964,413	16.44%
54	Điện Biên	50,323	598,856	8.40%	309,907	16.24%
55	An Giang	198,150	1,908,352	10.38%	1,239,387	15.99%
56	Kiên Giang	185,755	1,723,067	10.78%	1,177,902	15.77%
57	Sóc Trăng	109,412	1,199,653	9.12%	697,316	15.69%
58	Cà Mau	121,909	1,194,476	10.21%	778,374	15.66%
59	Đồng Tháp	147,791	1,599,504	9.24%	958,764	15.41%
60	Bến Tre	126,027	1,288,463	9.78%	832,756	15.13%
61	Tiền Giang	165,958	1,764,185	9.41%	1,163,481	14.26%
62	Bạc Liêu	74,628	907,236	8.23%	523,597	14.25%

63	Trà Vinh	76,630	1,009,168	7.59%	603,868	12.69%
----	----------	--------	-----------	-------	---------	--------